Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8418.10.32

Mã HS	8418.10.32
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng: / - - Chỉ có các cửa mở riêng biệt: / - - - Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 14:25:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84181032/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13335
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13335
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13335
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-KH, TH)	15% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12623
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12566
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12566
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12566
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12566
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12566
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12566
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12620
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12620
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12620
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12620
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12620
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E12621
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F12621
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12621
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12621
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12621
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12621
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12622
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12572
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12578
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12578
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12578
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12578
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12578
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12578
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12611
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F12611
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12611
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12611
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12611
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12611
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12658
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12658
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12658
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12658
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12658
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12643
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12643
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12643
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12643
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12643
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12643
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12643
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12643
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12643
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12643
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12643
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12643
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12658
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12658
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12658
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12658
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12658
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12658
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12657
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12657
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12657
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12657
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12657
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12637
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12637
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12637
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12637
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12637
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12637
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12637
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D12645
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E12645
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F12645
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G12645
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H12645
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I12645
RCEP B	2022	2022	25	B!D12645
RCEP B	2023	2023	25	B!E12645
RCEP B	2024	2024	25	B!F12645
RCEP B	2025	2025	25	B!G12645
RCEP B	2026	2026	25	B!H12645
RCEP B	2027	2027	25	B!I12645
RCEP C	2022	2022	25	C!D12645
RCEP C	2023	2023	25	C!E12645
RCEP C	2024	2024	25	C!F12645
RCEP C	2025	2025	25	C!G12645
RCEP C	2026	2026	25	C!H12645
RCEP C	2027	2027	25	C!I12645
RCEP D	2022	2022	25	D!D12644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E12644
RCEP D	2024	2024	25	D!F12644
RCEP D	2025	2025	25	D!G12644
RCEP D	2026	2026	25	D!H12644
RCEP D	2027	2027	25	D!I12644
RCEP E	2022	2022	25	E!D12648
RCEP E	2023	2023	25	E!E12648
RCEP E	2024	2024	25	E!F12648
RCEP E	2025	2025	25	E!G12648
RCEP E	2026	2026	25	E!H12648
RCEP E	2027	2027	25	E!I12648
RCEP F	2022	2022	25	F!D12645
RCEP F	2023	2023	25	F!E12645
RCEP F	2024	2024	25	F!F12645
RCEP F	2025	2025	25	F!G12645
RCEP F	2026	2026	25	F!H12645
RCEP F	2027	2027	25	F!I12645
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F11711
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11711
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11711
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11711

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.10 có 6 dòng thuế; dòng 8418.10.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít.	8418.10.31 Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít; 8418.10.39 Loại khác; 8418.10.40 Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm; 8418.10.91 Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít; 8418.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8418.10.32 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8418.10.32	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.10.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8418.10.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13335), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.